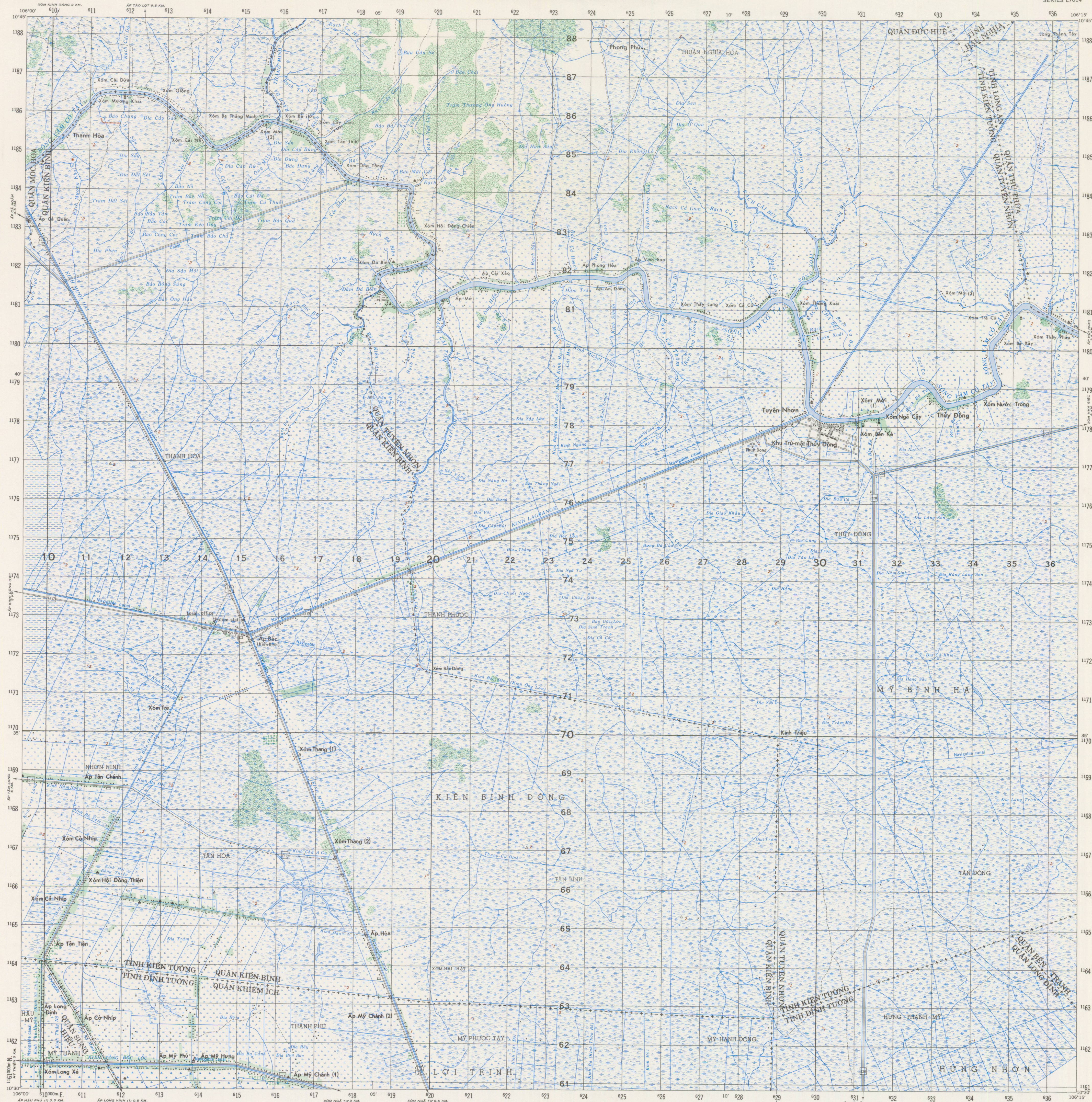




LEGEND - CHÚ THÍCH
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN ĐỒ TỈNH NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. Trên bản đồ này một LANE được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét.

Desert forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 75 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography. Rừng thưa, rừng rậm chỉ che phủ dưới 25% lớp thành rừng cây thấp và phần dưới rừng thưa khó đi được. Rừng rậm chỉ che phủ trên 25% lớp thành rừng cây thấp và phần dưới rừng rậm khó đi được. Rừng thưa chỉ che phủ trên 75% lớp thành rừng cây thấp và phần dưới rừng rậm dễ đi được. Thảm thực vật phân loại theo không gian.

WHEN REFERRED PLACE NAMES INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS - ĐƯỜNG - SÀ
All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường nhựa cứng, có hai hay nhiều hơn hai làn xe đi.
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường cát đá hay nhựa mềm, có một làn xe đi.
All weather, hard surface, one lane wide
Đường nhựa cứng, có một làn xe đi.
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cát đá hay nhựa mềm, có một làn xe đi.
Fai or dry weather, loose surface - Đường đất.
Cát hoặc khô, bề mặt đất.
Footpath, trail - Đường mòn, đường bộ nhỏ.
Đường mòn, đường bộ nhỏ.

ROUTE MARKERS - DẤU HIỆU ĐƯỜNG-SÀ
National, International
Quốc tế, Liên kết
Provincial, Communist or other
Tỉnh, Cộng sản hoặc khác.
RAILROADS - ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide, Station
Loại đường thông thường, một đường, rộng 1 mét, có ga, trạm.
Normal gauge, double track
Loại đường thông thường, hai đường.
Airfield
Sân bay, đường băng, sân bay.

HAO LONG
Province office, Delegation office
Trụ sở hành chính Tỉnh, Trụ sở hành chính Quận.
Town, market, trading
Thị trấn, chợ, buôn bán.
Masonry dam, Earthen dam
Đập bê tông, Đập đất.
Lake or pond, Permanent, intermittent
Hồ hoặc ao, Cỏ nước vĩnh cửu, Tạm thời.

HAO LONG
Province office, Delegation office
Trụ sở hành chính Tỉnh, Trụ sở hành chính Quận.
Town, market, trading
Thị trấn, chợ, buôn bán.
Masonry dam, Earthen dam
Đập bê tông, Đập đất.
Lake or pond, Permanent, intermittent
Hồ hoặc ao, Cỏ nước vĩnh cửu, Tạm thời.

HAO LONG
Province office, Delegation office
Trụ sở hành chính Tỉnh, Trụ sở hành chính Quận.
Town, market, trading
Thị trấn, chợ, buôn bán.
Masonry dam, Earthen dam
Đập bê tông, Đập đất.
Lake or pond, Permanent, intermittent
Hồ hoặc ao, Cỏ nước vĩnh cửu, Tạm thời.

Scale Tỷ lệ 1:50,000
1 1/2 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1 1/2 0 1 2 3 Nautical Miles

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 5 METERS
ĐỘ CAO TỐI ĐA DƯỚI 5 MÊT

SPHEROID - 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM MEAN SEA LEVEL AT HA TIEN
HORIZONTAL DATUM INDIAN DATUM 1960

CREDITS
PREPARED BY AMS (PV), U.S. ARMY 1966
NAMES DATA BY NGS, VIETNAM
CONTROL BY USAMSF, NGS, VIETNAM
PRINTED BY AMS (PV), U.S. ARMY

TRANSFER OF CUSTODY OF THIS ITEM IS NOT AUTHORIZED EXCEPT BY PERMISSION OF THE COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE. IF RETURNED TO THE COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, 6800 BROOKS LANE, WASHINGTON, D.C. 20330, AT SUCH TIME AS IT IS NO LONGER REQUIRED FOR THE PURPOSE FOR WHICH IT HAS BEEN ISSUED.

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C. XIN GỬI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC HOA VỚI TÍNH CHẤT ĐẠI CƯƠNG

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH CHÍNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC HOA VỚI TÍNH CHẤT ĐẠI CƯƠNG

GLOSSARY - CỎ TỪ
village Mương
pond, swamp Ngòi
pond, swamp Rạch, Róc
marsh, field Sông
stream, road Thôn
tunnel Trám
argoville Xóm
canal Xóm

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE
TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỰ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ồ VƯƠNG
CỘNG THÊM GÓC V-T
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ồ VƯƠNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỰ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE CHỈ DẪN CAO ĐỘ
BOUNDARIES NHỮNG ĐIA-GIỚI
ADJOINING SHEETS BẢNG RÁP ĐIA ĐỒ

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE U.S. UNIT
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province State
Quận District
Xã or Phường, Village Township
Thị trấn Town
Nam Phần Việt Nam D. Tỉnh Bình Thuận
A. Tỉnh Hòa Nghĩa D. Quận Sông Hiếu
B. Quận Đức Thuận D. Quận Khâm Lộc
C. Quận Trà Trại D. Quận Long Bình
D. Quận Trà Trại D. Quận Bình Thuận
E. Quận Trà Trại D. Quận Bình Thuận

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỆ THỐNG ĐƯỜNG KẾ Ồ VƯƠNG
TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN ĐỒ
07°12' (4 MILS/MILE)

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỆ THỐNG ĐƯỜNG KẾ Ồ VƯƠNG
TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN ĐỒ
07°12' (4 MILS/MILE)

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỆ THỐNG ĐƯỜNG KẾ Ồ VƯƠNG
TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN ĐỒ
07°12' (4 MILS/MILE)